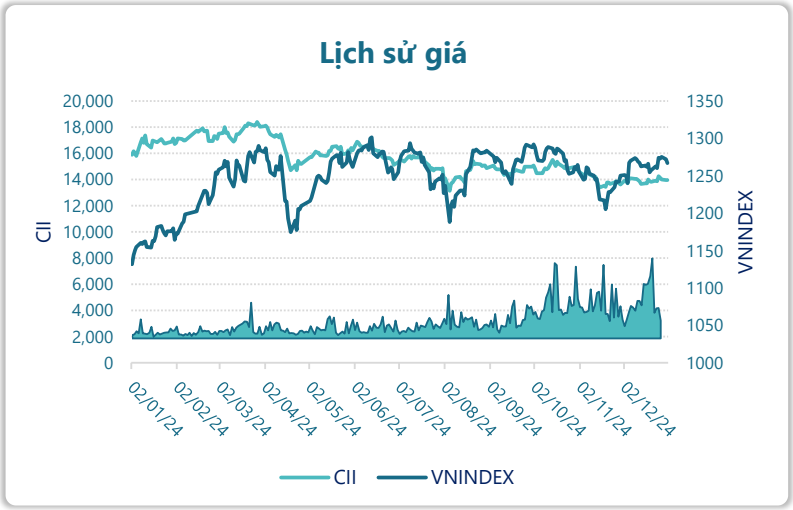
FireAnt

CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (HSX: CII)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**13,950**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,139
SL cổ phiếu LH	319,752,413
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,093,883
% sở hữu nước ngoài	3.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,461
P/E	16.1
EPS	867

DT thuần

Q4/24

757

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 50.0| 7.0%

YoY: ▲ 24.0| 3.2%

LN sau thuế

Q4/24

99.8

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 4.30| 4.5%

YoY: ▼67.2| -40.2%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

62.5%

+/- YoY: ▲ 6.2%

DT thuần

2024

3,028

tỷ VNĐ

YoY: ▼62.0| -2.0%

LN sau thuế

2024

618

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 248| 67.1%

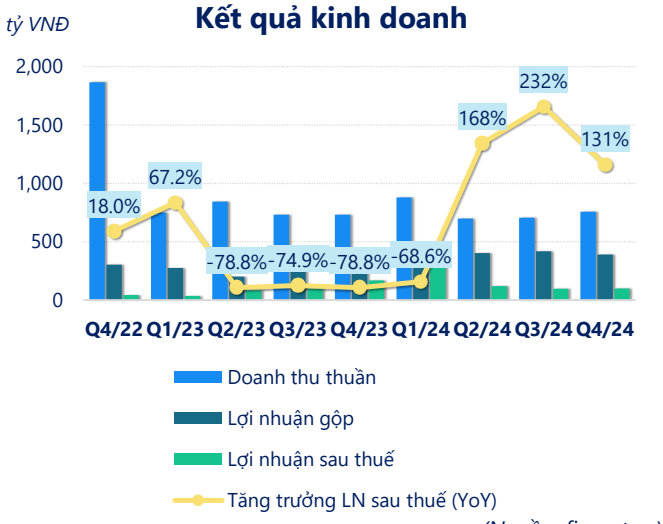
ROE

2024

2.9%

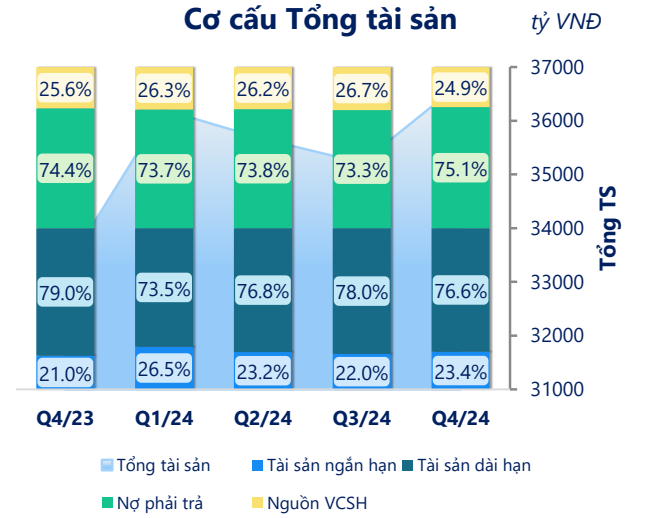
+/- YoY: ▲ 0.8%

Kết quả kinh doanh



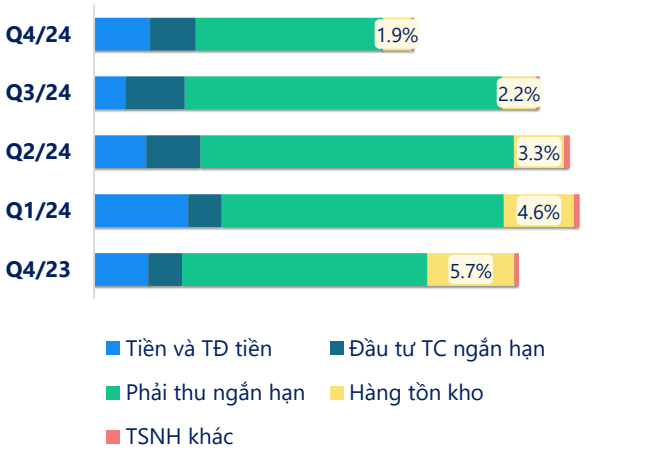
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



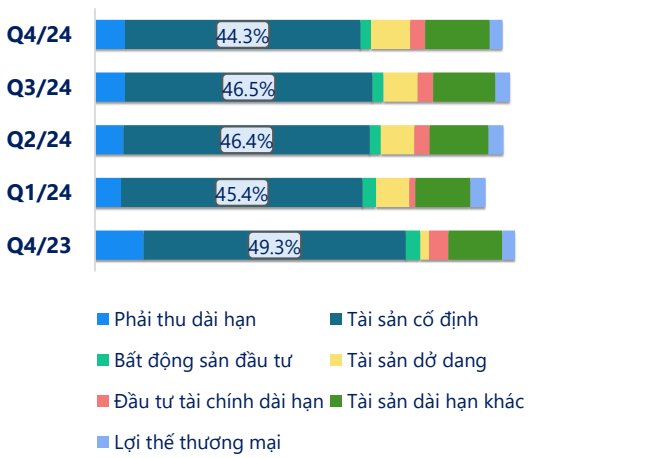
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



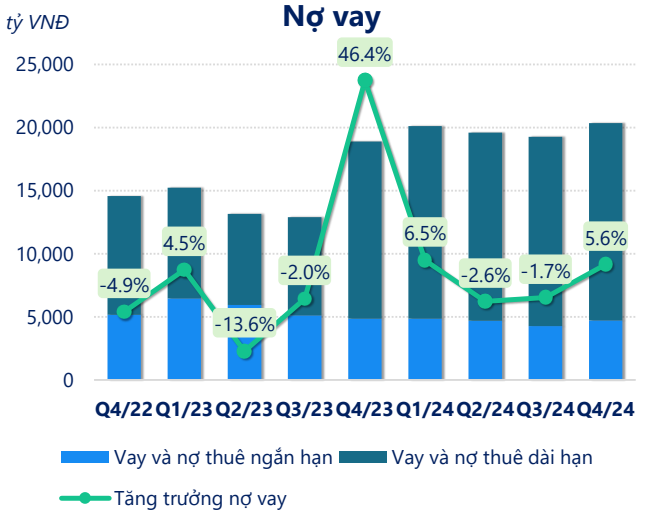
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



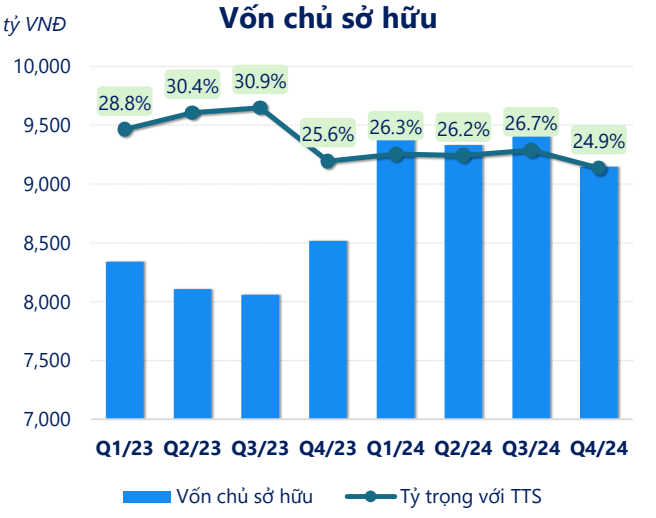
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



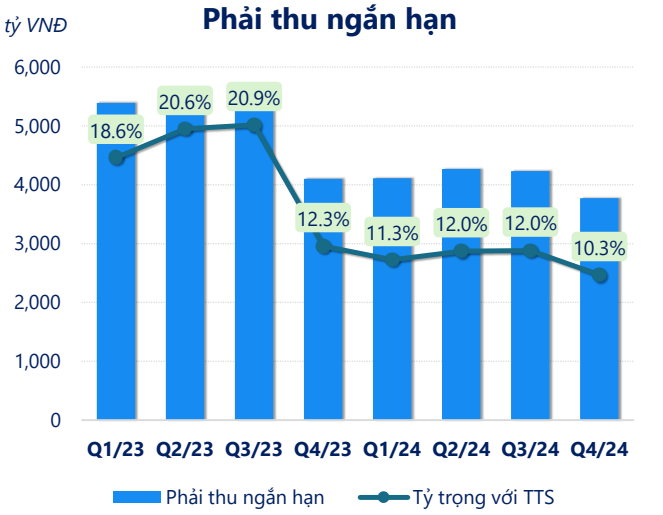
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



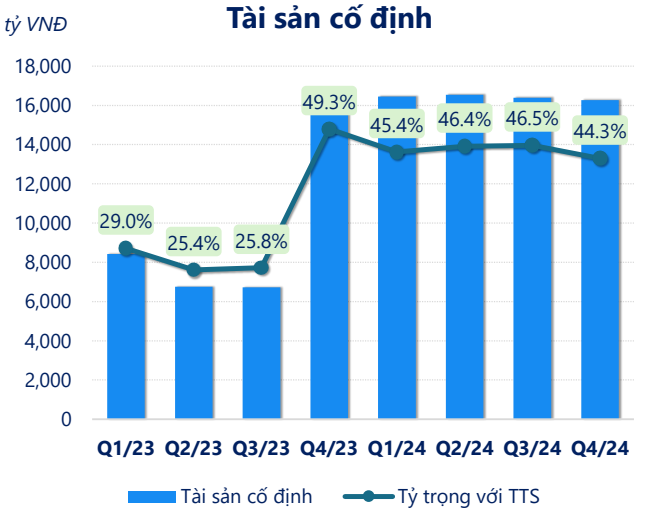
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



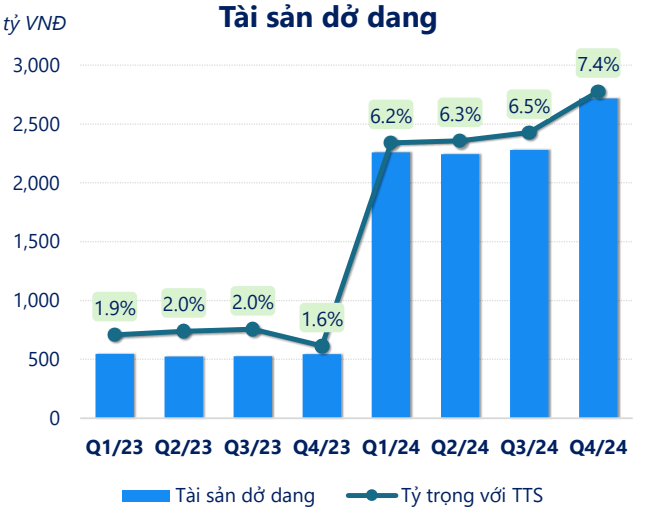
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



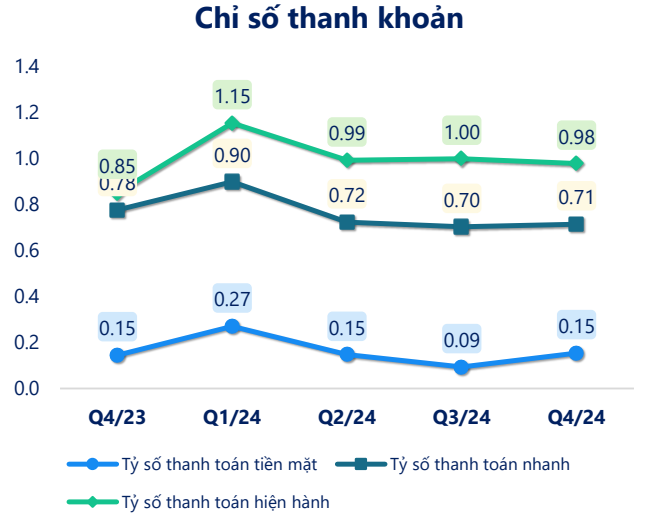
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



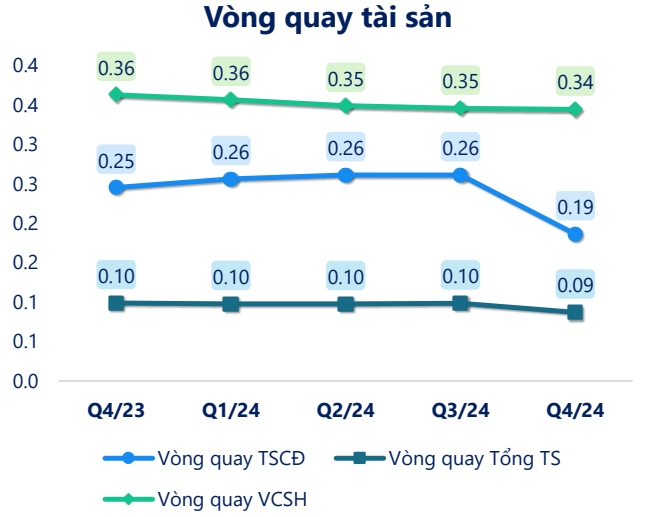
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**33,245**	**36,205**	**35,664**	**35,219**	**36,697**
Tài sản ngắn hạn	**6,975**	**9,600**	**8,266**	**7,739**	**8,578**
Tiền và tương đương tiền	1,191	2,247	1,224	725	1,354
Đầu tư tài chính ngắn hạn	996	975	381	347	1,007
Phải thu ngắn hạn	4,100	4,108	4,269	4,231	3,774
Hàng tồn kho	616	2,125	2,241	2,295	2,312
Tài sản ngắn hạn khác	72.2	146	151	141	132
Tài sản dài hạn	**26,269**	**26,605**	**27,398**	**27,480**	**28,119**
Phải thu dài hạn	3,036	1,783	1,909	1,987	2,069
Tài sản cố định	16,400	16,451	16,535	16,394	16,263
Bất động sản đầu tư	904	906	733	725	718
Tài sản dở dang	545	2,260	2,243	2,280	2,718
Đầu tư tài chính dài hạn	1,203	408	1,024	1,024	1,024
Tài sản dài hạn khác	3,379	3,760	3,963	4,120	4,456
Lợi thế thương mại	803	1,037	992	950	871
Nợ phải trả	**24,728**	**26,677**	**26,332**	**25,815**	**27,550**
Nợ ngắn hạn	**8,192**	**8,319**	**8,335**	**7,744**	**8,771**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,846	4,847	4,683	4,270	4,712
Phải trả người bán ngắn hạn	582	532	514	504	682
Nợ dài hạn	16,537	18,358	17,997	18,071	18,779
Vay và nợ thuê dài hạn	14,040	15,274	14,917	14,990	15,629
Nguồn vốn chủ sở hữu	**8,517**	**9,528**	**9,332**	**9,404**	**9,147**
Vốn chủ sở hữu	**8,517**	**9,528**	**9,332**	**9,404**	**9,147**
Vốn điều lệ	3,184	3,184	3,188	3,188	3,198
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)